

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12/4/2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Mộng Loang và ông Phan Đình Xiêng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Hạ - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 188/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2023, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N; địa chỉ: Thôn T, thị trấn I, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn T, thị trấn I, huyện I, tỉnh G. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào 15/11/1997 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh H. Sau khi kết hôn, bà N và ông T có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại tỉnh H. Đến năm 1998, bà N và ông T chuyển đến huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai để lập nghiệp, sinh sống thì mâu thuẫn giữa bà N và ông T bắt đầu phát sinh. Nguyên nhân do ông T nhiều lần vay mượn tiền để đánh bài, số đề... dẫn đến nợ nần, bà N phải trả nợ thay cho ông T nhiều lần và ông T hứa sẽ từ bỏ các hành vi trên nhưng chỉ được một thời gian thì ông T tiếp tục nên bà N không thể tiếp tục chung sống cùng ông T. Do đó, từ cuối năm 2023, bà N chuyển về sinh sống cùng với

bố, mẹ ruột ở thôn T, thị trấn I, huyện I, tỉnh G. Hiện nay bà N không còn tình cảm với ông T nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết vì các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Ý kiến của bị đơn là ông Nguyễn Văn T:* Tại “Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt” ghi ngày 26/02/2024, ông T trình bày: Ông T đã nhận được giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa nhưng vì công việc nên không thể có mặt. Về yêu cầu ly hôn của bà N thì ông T đồng ý. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu nào khác.

3. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật đúng các quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T xác lập quan hệ hôn nhân đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân hợp pháp. Bà N muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông T nên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ nội dung khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp về “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn là bà N và các tài liệu, chứng cứ do bà N giao nộp, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, sau khi kết hôn thì bà N và ông T chỉ chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không quan tâm xây dựng cuộc sống gia đình mà thường xuyên vay mượn tiền để sử dụng cho việc bài bạc dẫn đến nợ nần. Mặc dù bà N đã trả nợ thay cho ông T nhiều lần và khuyên can nên thay đổi nhưng ông T không từ bỏ dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày

càng trầm trọng. Từ cuối năm 2023 cho đến nay, bà N và ông T không còn chung sống với nhau, bà N không muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên đề nghị ly hôn.

Ông T không tham gia tố tụng tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, không phản đối với yêu cầu khởi kiện và các căn cứ khởi kiện do nguyên đơn đưa ra nên có căn cứ xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như bà N trình bày là có thật. Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn; ông T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với bà N. Cho thấy, hôn nhân giữa bà N và ông T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, các bên đều không còn mong muốn tiếp tục chung sống với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[4] Về con chung: Bà N không yêu cầu giải quyết vì các con của bà N và ông T đều đã đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động để tự lập.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009114 ngày 30/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai;
- UBND xã H, huyện C, tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Vũ